

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2017

HÀ NỘI - THÁNG 04 NĂM 2017

M.S.N

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/03/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		66,184,284,662	77,173,883,594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		48,553,444,891	58,882,494,987
1. Tiền	111	V.1	20,863,444,891	6,962,494,987
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	27,690,000,000	51,920,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,420,866,423	2,650,608,020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	29,534,084	1,081,517,903
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	3,795,000	33,000,000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	1,387,537,339	1,536,090,117
IV. Hàng tồn kho	140		1,210,975,833	499,764,733
1. Hàng tồn kho	141	V.6	1,210,975,833	499,764,733
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,998,997,515	15,141,015,854
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	466,590,986	497,427,498
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	162,060,759
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	14,532,406,529	14,481,527,597
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		57,465,411,937	41,665,196,069
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		19,000,000,000	-
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5	19,000,000,000	-
II. Tài sản cố định	220		21,790,295,205	22,487,452,854
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	21,790,295,205	22,487,452,854
- Nguyên giá	222		47,590,807,275	47,590,807,275
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(25,800,512,070)	(25,103,354,421)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		144,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(144,648,000)	(144,648,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	7,500,000,000	7,500,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		9,175,116,732	11,677,743,215
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	9,175,116,732	11,677,743,215
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		123,649,696,599	118,839,079,663

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/minh	31/03/2017	01/01 /2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82,229,916,399	77,483,609,056
I. Nợ ngắn hạn	310		82,229,916,399	77,483,609,056
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	6,618,049,608	1,451,614,368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,297,345,582	1,241,261,821
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	2,862,469,312	1,859,030,388
4. Phải trả người lao động	314		412,728,751	4,612,194,041
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	308,447,600	674,203,784
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	70,757,320,597	56,645,304,654
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	11,000,000,000
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(26,445,051)	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41,419,780,200	41,355,470,607
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	41,419,780,200	41,355,470,607
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		820,206,550	820,206,550
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,369,573,650	9,305,264,057
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9,305,264,057	(6,192,514,334)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		64,309,593	15,497,778,391
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		123,649,696,599	118,839,079,663

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



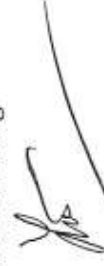
Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I - Năm 2017

Đơn vị tính: Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	72,039,167,721	56,365,928,744	72,039,167,721	56,365,928,744
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		72,039,167,721	56,365,928,744	72,039,167,721	56,365,928,744
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.3	67,760,147,258	49,105,230,216	67,760,147,258	49,105,230,216
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4,279,020,463	7,260,698,528	4,279,020,463	7,260,698,528
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	390,714,823	600,809,284	390,714,823	600,809,284
7 . Chi phí tài chính	22	VI.5	25,400,106	-	25,400,106	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23	VI.6	25,400,106	-	25,400,106	-
8 . Chi phí bán hàng	25	VI.8	2,659,366,112	9,072,086,545	2,659,366,112	9,072,086,545
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	2,015,815,577	989,950,167	2,015,815,577	989,950,167
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(30,846,509)	(2,200,528,900)	(30,846,509)	(2,200,528,900)
11 . Thu nhập khác	31	VI.6	111,240,000	31,338,160	111,240,000	31,338,160
12 . Chi phí khác	32		6,500	-	6,500	-
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		111,233,500	31,338,160	111,233,500	31,338,160
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		80,386,991	(2,169,190,740)	80,386,991	(2,169,190,740)
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16,077,398	-	16,077,398	-
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		64,309,593	(2,169,190,740)	64,309,593	(2,169,190,740)
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		21	(695)	21	(695)
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám Đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

(Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/03/2017)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2017	Năm 2016
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	80,386,991	(2,169,190,740)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	697,157,649	717,777,675
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(365,314,717)	(600,809,284)
- Chi phí lãi vay	06	25,400,106	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	437,630,029	(2,052,222,349)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,324,846,026	(2,848,879,822)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(715,806,544)	513,870,638
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16,104,451,516	(1,412,169,586)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,533,462,995	3,001,312,059
- Tiền lãi vay đã trả	14	(286,603,890)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2,075,181,209)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		31,338,160
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(26,445,051)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,371,535,081	(4,841,932,109)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(19,000,000,000)	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	390,714,823	600,809,284
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18,609,285,177)	600,809,284
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11,000,000,000)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(91,300,000)	(82,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11,091,300,000)	(82,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	(10,329,050,096)	(4,324,002,825)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	58,882,494,987	103,232,585,727
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	48,553,444,891	98,908,582,902

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý I - Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về ngành nghề kinh doanh của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 09 ngày 21/04/2014. Theo đó, số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0102111943 trong đăng ký thay đổi lần 09 ngày 21/04/2014. Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: Bã bia;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị nguyên vật liệu ngành bia – rượu – nước giải khát;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư và xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất rượu vang;
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Quảng cáo;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Đầu tư vào Công ty liên kết : Công ty Cổ phần Thương Mại Bia Hà Nội – Hưng Yên 89.
Địa chỉ tại : Xã Trung Trắc – Huyện Văn Lâm- Tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá và khấu hao tài sản cố định được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngôi lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	31/03/2017	01/01/2017
- Tiền mặt	104,901,027	31,938,780
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20,758,543,864	6,930,556,207
- Các khoản tương đương tiền (*)	27,690,000,000	51,920,000,000
- Tiền đang chuyển		
Cộng	48,553,444,891	58,882,494,987

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn từ 1 đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	31/03/2017	01/01/2017
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
- Đầu tư vào công ty liên kết	7,500,000,000	7,500,000,000

Tên đơn vị liên kết	31/03/2017		01/01/2017	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị	Số lượng cổ phiếu	Giá trị
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội-Hung Yên 89	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, Thương				
-Các giao dịch trọng yếu trong kỳ:		Giá trị giao dịch		
Mua hàng hóa		1,143,156,800		

3. Phải thu của khách hàng	31/03/2017	01/01/2017
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	29,534,084	1,081,517,903
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1,045,983,510
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29,534,084	35,534,393
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII	-

4. Trả trước cho người bán	31/03/2017	01/01/2017
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn tài chính kê toán và kiểm toán Nam Việt	-	33,000,000
Các đối tượng khác	3,795,000	-
Cộng:	3,795,000	33,000,000

b) Trả trước cho người bán là các bên liên qua Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2017	01/01/2017
5. Phải thu khác		
a) Ngắn hạn	1,387,537,339	423,358,400
- Ký cược, ký quỹ;	222,083,400	222,083,400
- Phải thu người lao động;	1,112,731,717	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	15,722,222	201,275,000
- Phải thu tạm ứng	37,000,000	-
b) Dài hạn	19,000,000,000	-
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	19,000,000,000	-
Cộng:	20,387,537,339	423,358,400

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn trên 12 tháng

	31/03/2017	01/01/2017
6. Hàng tồn kho		
- Công cụ, dụng cụ	344,608,301	450,480,588
- Hàng hóa	861,916,483	49,284,145
Cộng:	1,210,975,833	499,764,733

1.206.525.024

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	23,242,470,862	6,958,920,069	17,062,148,799	198,267,545	129,000,000	47,590,807,275
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	23,242,470,862	6,958,920,069	17,062,148,799	198,267,545	129,000,000	47,590,807,275
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6,813,395,108	6,871,465,883	11,222,524,771	176,871,078	19,097,581	25,103,354,421
- Khấu hao trong năm	228,181,611	18,305,142	439,266,351	4,204,545	7,200,000	697,157,649
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	7,041,576,719	6,889,771,025	11,661,791,122	181,075,623	26,297,581	25,800,512,070
3. Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	16,429,075,754	87,454,186	5,839,624,028	21,396,467	109,902,419	22,487,452,854
- Tại ngày cuối năm	16,200,894,143	69,149,044	5,400,357,677	17,191,922	102,702,419	21,790,295,205

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

13,668,055,412 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục			Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá				
Số dư đầu năm			144,648,000	144,648,000
Số dư cuối năm	-	-	144,648,000	144,648,000
2. Giá trị hao mòn lũy				-
Số dư đầu năm			144,648,000	144,648,000
Số dư cuối năm	-	-	144,648,000	144,648,000
3. Giá trị còn lại				-
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 144,648,000 đồng

9. Chi phí trả trước	31/03/2017	01/01/2017
a) <i>Ngắn hạn</i>	466,590,986	497,427,498
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	466,590,986	497,427,498
b) <i>Dài hạn</i>	9,175,116,732	11,677,743,215
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,268,750,000	3,395,996,000
- Tiền thuê đất (*)	6,132,468,093	6,172,032,408
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1,773,898,639	2,109,714,807
Cộng:	9,641,707,718	12,175,170,713

(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HDTLD ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHD-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

10 Phải trả người bán	31/03/2017	01/01/2017
a) <i>Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</i>	6,618,049,608	1,451,614,368
- Công ty CP Quốc tế Sen Việt	83,278,800	69,691,380
- Công ty CP XNK và Phân Phối Phú	913,000,000	-
- Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên	601,057,600	-
- Công ty TNHH TM và SX Đức Minh	126,104,000	208,879,000
- Công ty TNHH Đầu tư và SX Đại Việt	60,500,000	60,500,000
- Công ty cổ phần E&C Hà Nội	-	376,000,000
- TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4,782,081,408	646,396,188
- Phải trả cho đối tượng khác	52,027,800	90,147,800
Cộng:	6,618,049,608	1,451,614,368

- b) *Phải trả người bán là các bên liên quan*
- Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/03/2017	01/01/2017
11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	925,502,396	289,765,473
Công ty TNHH MTV Hùng Vinh	93,139,869	116,849,774
TT Thẻ Thao Ba Đình	122,128,402	4,648,084
Các đối tượng khác	156,574,915	829,998,490
Cộng:	1,297,345,582	1,241,261,821

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31 /03/2017
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	-	961,866,319	308,359,415	653,506,904
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1,859,030,388	4,287,107,022	3,937,175,002	2,208,962,408
- Thuế thu nhập cá nhân				-
Cộng:	1,859,030,388	5,248,973,341	4,245,534,417	2,862,469,312
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14,422,070,062	16,077,398	-	14,405,992,664
- Thuế thu nhập cá nhân	59,457,535	548,385,940	615,342,270	126,413,865
Cộng:	14,481,527,597	564,463,338	615,342,270	- 14,532,406,529

13 Chi phí phải trả	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn	308,447,600	674,203,784
- Chi phí kiểm toán trích trước	-	60,000,000
- Chi phí thuê mặt bằng	198,342,000	-
- Lãi vay phải trả	-	261,203,784
- Các chi phí trích trước khác	110,105,600	353,000,000
Cộng	308,447,600	674,203,784

14 Phải trả khác	31/03/2017	01/01/2017
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	37,167,976	137,167,976
- Bảo hiểm xã hội	512,707	4,627,707
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,918,644,910	2,009,944,910
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	54,703,734,580	40,467,199,487
- Các khoản phải trả phải nộp khác	14,097,260,424	14,026,364,574
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13,709,090,108	13,709,099,108
+ Các đối tượng khác	388,170,316	317,265,466
Cộng:	70,757,320,597	56,645,304,654

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu			
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước ngày 01/01/2016	31,230,000,000		250,692,216	31,480,692,216
- Lãi trong năm trước			15,497,778,391	15,497,778,391
* Phân phối lợi nhuận năm 2015		820,206,550	(6,443,206,550)	(5,623,000,000)
- Sử dụng quỹ				-
Số dư đầu năm nay ngày 01/01/2017	31,230,000,000	820,206,550	9,305,264,057	41,355,470,607
- Lãi trong năm nay			64,309,593	64,309,593
				-
Số dư cuối năm nay	31,230,000,000	820,206,550	9,369,573,650	41,419,780,200

Đơn vị tính: Đồng VN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2017	01/01/2017
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	31,230,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
--	------------------------------	------------------------------

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
-------------------	----------------	----------------

+ Vốn góp tăng trong năm

	-	-
--	---	---

+ Vốn góp giảm trong năm

	-	-
--	---	---

+ Vốn góp cuối năm

	31,230,000,000	31,230,000,000
--	----------------	----------------

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	-	-
--	---	---

d) Cổ phiếu

	31/03/2017	01/01/2017
--	------------	------------

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

	3,123,000	3,123,000
--	-----------	-----------

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

	3,123,000	3,123,000
--	-----------	-----------

+ Cổ phiếu phổ thông

	3,123,000	3,123,000
--	-----------	-----------

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

	3,123,000	3,123,000
--	-----------	-----------

+ Cổ phiếu phổ thông

	3,123,000	3,123,000
--	-----------	-----------

+ Cổ phiếu ưu đãi

	-	-
--	---	---

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

	-	-
--	---	---

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Đơn vị tính: Đồng VN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm 2017	Năm 2016
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	72,039,167,721	56,365,928,74 4
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	64,189,187,449	51,138,752,68 2
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7,849,980,272	5,227,176,06 2
Cộng	72,039,167,721	56,365,928,7-44
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	61,601,489,662	48,877,048,60 5
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5,930,475,985	
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,61 1
Cộng	67,760,147,258	49,105,230,21 6
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	390,714,823	600,809,284
Cộng	390,714,823	600,809,284
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	25,400,106	-
Cộng	25,400,106	-
5. Thu nhập khác		
- Các khoản khác	111,240,000	31,338,160
Cộng	111,240,000	31,338,160
6. Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế	6,500	-
Cộng	6,500	-
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) <i>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>2,015,815,577</i>	<i>989,950,167</i>
Chi phí nhân viên quản lý	372,000,000	135,600,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	6,600,000	28,747,237
Chi phí khấu hao TSCĐ	148,018,020	175,116,504

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

Chi phí dịch vụ mua ngoài	802,976,454	251,814,60	↘
Chi phí bằng tiền khác	686,221,103	398,671,82	↘
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,659,366,112	9,072,086,54	↘
Chi phí nhân viên	1,047,551,100	2,230,289,90	↘
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	39,688,467	179,400,28	↘
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	0	1,926,380,00	↘
Chi phí khấu hao TSCĐ	23,424,999	314,479,56	↘
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,546,501,546	4,421,536,79	↘
Chi phí bằng tiền khác	2,200,000	-	
Cộng	4,675,181,689	10,062,036,71	↘
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
Chi phí nhân công	1,419,551,100	2,365,889,90	↘
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	39,688,467	179,400,28	↘
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6,600,000	1,955,127,23	↘
Chi phí khấu hao TSCĐ	399,624,630	717,777,67	↘
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,349,478,000	4,673,351,40	↘
Chi phí bằng tiền khác	688,421,103	398,671,82	↘
Cộng	4,903,363,300	10,290,218,32	↘
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,077,398	-	
Bảng ước tính như sau			
	Năm 2017	Năm 2016	
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	80,386,991	(2,169,190,740)	↘
Tổng lợi nhuận tính thuế	80,386,991	(2,169,190,740)	↘
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	16,077,398	-	
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
	Năm 2017	Năm 2016	
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	64,309,593	(2,169,190,740)	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64,309,593	(2,169,190,740)	
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	(695)	

VII. Các thông tin khác

Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Tổng công ty

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016
Bán hàng	948,290,579	48,330,600
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	127,466,000	48,330,600
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	820,824,579	
Mua hàng	59,706,420,000	48,235,542,680
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	58,515,965,200	47,232,915,080
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1,143,156,800	990,364,800
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	47,298,000	12,262,800
Số dư với các bên liên quan	31/03/2017	01/01/2017
Phải thu của khách hàng	-	1,045,983,510
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1,045,983,510
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	-	6,000,309
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	222,083,400	222,083,400
Các khoản phải trả người bán	5,383,139,008	646,396,188
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	4,782,081,408	646,396,188
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	601,057,600	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	52,027,800	-
Phải trả ngắn hạn khác	13,709,099,108	13,709,099,108
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	13,709,099,108	13,709,099,108

Kế toán trưởng

Mai Thị Phương Liên

Ngày 10 tháng 04 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng

